

Số: 2937/BC-VPĐKĐĐ

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi
9 tháng đầu năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2024 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

I. Tình hình công khai thực hiện dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2024 tại Văn phòng Đăng ký đất đai:

1. Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có.
2. Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: Chi tiết theo biểu sau

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán trực thuộc	x		x		x	
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	x		x		x	

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

Nơi nhận: 
- Sở TN&MT;
- Lưu :VT, KT.

GIÁM ĐỐC


Trần Quang Khải

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh công khai thực hiện dự toán thu chi tháng 9 đầu năm 2024, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu,chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	43.400	45.083,73	104	104
1	Lệ phí	3.000	3.164,47	105	98
	Lệ phí địa chính	3.000	3.164,47	105	98
2	Phí	40.400	41.919,26	104	104
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.900	2.897,73	74	99
	Phí Khai thác tài liệu	500	790,01	158	107
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	36.000	38.231,52	106	105
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11.230	11.785,329	105	103
1	Lệ phí	3.000	3.164,470	105	98
	Lệ phí địa chính	3.000	3.164,470	105	98
2	Phí	8.230	8.620,859	105	104
	Phí Giao dịch bảo đảm	780	579,550	74	99
	Phí Khai thác tài liệu	250	395,005	158	107
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	7.200	7.646,304	106,2	105
III	Số phí trích để lại	32.170	33.298,40	104	104
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.120	2.318,18	74	99

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
	Phí Khai thác tài liệu	250	395,01	158	107
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	28.800	30.585,22	106	105
IV	Tổng số được sử dụng	32.170	33.298,40	103,51	104,16
V	Chi từ nguồn thu phí được để lại	24.453,21	14.943,82	61	112
1	Quỹ lương	16.320,23	12.573,92	77	113
a	Quỹ lương biên chế	6.918,98	5.623,48	81	103
b	Quỹ lương HĐLĐ	9.401,25	6.950,44	74	122
2	Chi thường xuyên	8.132,98	2.369,90	29	107
VI	Chênh lệch thu chi nguồn phí	7.716,79	18.354,58	238	99
1	Trích CCTL	77,17	183,55	238	99
2	Trích các quỹ	7.639,62	18.171,03	238	99
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	98,00	98,00	100	36
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	98,0	98,0	100	36
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98,0	98,0	100	36
C	Tổng số thu,chi nguồn dịch vụ				
I	Tổng thu dịch vụ	60.060	54.474,86	91	97
1	Thu dịch vụ đo đạc	60.000	54.357,57	91	97
2	Thu lãi tiền gửi	60	117,29	195	82
II	Nộp thuế GTGT, TNDN	6.003	5.441,62	91	97
1	Thu dịch vụ đo đạc	6.000	5.435,76	91	97
2	Thu lãi tiền gửi	3,0	5,86	195	82
III	Số trích để lại sử dụng	54.057,00	49.033,24	90,71	96,76
IV	Chi từ nguồn dịch vụ	31.422,05	18.644,13	59	114
1	Quỹ lương	14.204,11	12.085,14	85	129
a	Quỹ lương biên chế	5.875,53	4.994,93	85	127

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
b	Quỹ lương HĐLĐ	8.328,58	7.090,21	85	130
2	Chi thường xuyên	17.217,94	6.558,99	38	95
V	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	22.634,95	30.389,11	134	88
1	Trích CCTL	225,78	302,78	134	88
2	Trích các quỹ	22.409,17	30.086,33	134	88

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuần

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Tăng Bàng
A			QUYẾT TOÁN THU											
I			TỔNG SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ	45.083.732.000	815.000.000	3.413.066.000	4.218.771.000	5.377.529.000	7.299.787.000	3.456.697.000	5.745.764.000	3.162.015.000	6.252.717.000	5.342.386.000
1			Thu lệ phí	3.164.475.000	43.200.000	287.506.000	425.766.000	197.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
2			Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	3.164.475.000	43.200.000	287.506.000	425.766.000	197.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
			Thu phí	41.919.257.000	771.800.000	3.131.560.000	3.793.005.000	5.185.855.000	7.033.407.000	3.289.830.000	5.435.920.000	3.038.285.000	5.788.745.000	4.450.850.000
				2.897.730.000	118.050.000	414.970.000	336.955.000	284.685.000	316.180.000	330.230.000	302.080.000	155.820.000	321.990.000	316.770.000
				790.012.000	237.360.000	91.040.000	96.000.000	99.080.000	61.082.000	13.400.000	10.440.000	48.840.000	37.680.000	95.080.000
				38.231.515.000	416.390.000	2.625.550.000	3.360.050.000	4.802.090.000	6.656.135.000	2.946.200.000	5.123.400.000	2.833.625.000	5.429.075.000	4.039.000.000
				11.785.330.000	268.788.000	935.130.000	1.213.167.000	1.258.569.000	1.691.389.000	828.853.000	1.400.160.000	746.039.000	1.633.025.000	1.810.230.000
II			SỐ TIỀN NỢP NSNN	11.785.330.000	268.788.000	935.130.000	1.213.167.000	1.258.569.000	1.691.389.000	828.853.000	1.400.160.000	746.039.000	1.633.025.000	1.810.230.000
1			Nộp ngân sách lệ phí	3.164.475.000	43.200.000	287.506.000	425.766.000	197.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
				3.164.475.000	43.200.000	287.506.000	425.766.000	197.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
2			Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	3.164.475.000	43.200.000	287.506.000	425.766.000	197.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
			Nộp ngân sách phí	8.620.855.000	225.568.000	653.624.000	787.401.000	1.066.895.000	1.425.009.000	667.986.000	1.090.376.000	622.309.000	1.169.053.000	918.694.000
				579.546.000	23.610.000	82.994.000	67.391.000	56.997.000	63.236.000	66.046.000	60.416.000	31.164.000	64.398.000	63.354.000
				395.006.000	118.680.000	45.520.000	48.000.000	49.540.000	30.546.000	6.700.000	5.220.000	24.420.000	18.840.000	47.540.000
				7.646.303.000	83.278.000	525.110.000	672.010.000	960.418.000	1.331.227.000	589.240.000	1.024.680.000	566.725.000	1.085.815.000	807.800.000
III			SỐ TRÍCH ĐỂ LẠI CHI HOẠT ĐỘNG	33.298.402.000	546.232.000	2.477.936.000	3.005.604.000	4.118.960.000	5.608.398.000	2.627.844.000	4.345.604.000	2.415.976.000	4.619.692.000	3.532.156.000
1			Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2			Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				33.298.402.000	546.232.000	2.477.936.000	3.005.604.000	4.118.960.000	5.608.398.000	2.627.844.000	4.345.604.000	2.415.976.000	4.619.692.000	3.532.156.000
				2.318.184.000	94.440.000	331.976.000	269.564.000	227.748.000	252.944.000	264.184.000	241.664.000	124.656.000	257.592.000	253.416.000
				395.006.000	118.680.000	45.520.000	48.000.000	49.540.000	30.546.000	6.700.000	5.220.000	24.420.000	18.840.000	47.540.000
				30.585.212.000	333.112.000	2.100.440.000	2.688.040.000	3.841.672.000	5.324.908.000	2.366.960.000	4.098.720.000	2.266.900.000	4.343.260.000	3.231.200.000
IV			Điều chuyển 15% phí để xử lý VP tỉnh	4.012.325.500	(371.590.400)	(450.840.500)	3.501.116.000	4.767.138.300	2.233.667.400	1.413.175.877	1.062.573.568	769.272.324	1.065.554.853	867.765.824
V			KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG (III+ IV)	33.298.402.000	5.459.057.500	2.106.245.600	2.554.763.400	3.501.116.000	4.767.138.300	2.233.667.400	3.693.763.400	2.053.579.600	3.926.738.200	3.002.332.600
			SỐ DÀ CHI HOẠT ĐỘNG	14.943.822.536	2.043.171.945	1.282.271.738	1.385.080.243	1.639.989.982	1.608.286.253	1.347.658.419	1.413.175.877	927.230.526	1.573.750.903	1.729.257.650
				10.176.259.004	1.691.710.489	883.268.252	582.744.177	1.154.931.314	1.199.993.550	974.687.126	1.092.573.568	769.272.324	1.065.554.853	867.765.824
			Chi thanh toán cá nhân	8.894.873.817	1.595.102.384	774.421.687	515.553.607	1.007.666.054	1.064.481.295	797.794.207	901.076.190	686.571.688	927.008.729	730.231.196
				2.676.507.995	759.908.805	199.496.101	186.142.992	293.366.100	215.096.400	203.429.697	271.343.900	83.425.100	280.466.901	203.831.999
				2.676.507.995	759.908.805	199.496.101	186.142.992	293.366.100	215.096.400	203.429.697	271.343.900	83.425.100	280.466.901	203.831.999
				4.329.065.018	517.789.260	397.579.860	219.856.860	466.382.205	607.924.440	444.004.900	443.494.047	471.403.800	470.653.740	391.859.126
				4.329.065.018	517.789.260	397.579.860	219.856.860	466.382.205	607.924.440	444.004.900	443.494.047	471.403.800	470.653.740	391.859.126

Số TT	Mục	Tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vận phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		99	Tiền công khác	103.973.220			0		40.793.220			63.180.000		
	6100		Phụ cấp	247.598.462	14.439.454	37.847.494	14.999.792	67.836.793	55.160.680	7.179.000	22.075.917	298.000	24.589.332	3.278.000
		01	Phụ cấp chức vụ	35.448.454	13.098.454	4.768.000	3.570.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000			3.278.000
		05	Phụ cấp thêm giờ	179.334.440		33.079.494	8.273.792	54.072.793	48.628.680		19.393.917		15.885.764	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	11.060.000	1.341.000			2.682.000	3.850.000	1.341.000		298.000	1.548.000	
		15	Phụ cấp vực khùng	4.355.568									4.355.568	
		49	Trực 1 cửa	17.500.000			3.150.000	8.400.000		3.150.000			2.800.000	
	6300		Các khoản đóng góp	1.641.612.342	302.964.865	139.498.232	94.553.963	178.080.956	186.299.775	143.106.610	164.162.326	130.384.788	171.298.756	131.262.071
			Các khoản đóng góp (Tiền chế)	639.737.994	183.219.487	48.002.063	44.822.699	69.571.304	51.177.924	48.436.249	64.396.084	19.604.895	62.233.282	48.273.917
		01	Bảo hiểm xã hội	476.696.153	136.440.043	35.746.217	33.378.605	51.808.418	38.111.220	36.069.547	47.954.530	14.599.389	46.343.931	36.244.253
		02	Bảo hiểm y tế	81.719.343	23.389.722	6.127.923	5.722.047	8.881.443	6.533.352	6.183.351	8.220.777	2.502.753	7.944.675	6.213.300
		03	Kinh phí công đoàn	54.082.625	15.593.148	4.085.282	3.814.698	5.920.962	4.355.568	4.122.234	5.480.518	1.668.502	5.296.449	3.745.264
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	27.239.783	7.796.574	2.042.641	1.907.349	2.960.481	2.177.784	2.061.117	2.740.259	834.251	2.648.227	2.071.100
			Các khoản đóng góp (HDLĐ)	1.001.874.438	119.745.378	91.496.169	49.731.264	108.509.652	135.121.851	94.670.361	99.766.242	110.779.893	109.085.474	82.988.154
		01	Bảo hiểm xã hội	745.721.550	89.172.090	68.135.445	37.033.920	80.805.060	100.622.655	70.499.205	74.294.010	82.495.665	81.218.970	61.444.530
		02	Bảo hiểm y tế	127.837.980	15.286.644	11.680.362	6.348.672	13.862.266	17.249.598	12.085.578	12.736.116	14.142.114	13.923.252	10.533.348
		03	Kinh phí công đoàn	85.702.248	10.191.096	7.786.908	4.232.448	9.224.864	11.499.732	8.057.052	8.490.744	9.428.076	9.282.168	7.999.160
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	42.612.660	5.095.548	3.893.454	2.116.224	4.617.432	5.749.866	4.028.326	4.245.372	4.714.038	4.641.084	3.511.116
			Chi hàng hóa dịch vụ	1.256.048.287	96.102.105	108.476.965	66.595.570	137.635.260	133.422.555	171.291.619	188.599.778	82.260.336	136.127.424	197.405.828
	6500		Tính toán DV công cộng	218.220.380	25.790.455	6.261.203	27.891.916	1.965.865	16.965.991	46.671.065	25.676.658	15.040.996	23.067.179	31.158.315
		01	Tiền điện	212.703.529	21.799.655	5.919.489	24.978.316	1.965.865	16.965.991	46.671.065	25.676.658	14.500.996	23.067.179	31.158.315
		02	Tiền nước	3.610.781	1.355.467	341.714	1.913.600					0		
		03	Tiền nhiên liệu	366.080	366.080							0		
		04	Vé sinh môi trường	1.540.000			1.000.000					540.000		
		05	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.269.253	2.269.253									
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	512.642.300	10.410.000	27.925.000	15.301.000	95.518.000	78.469.800	69.223.000	52.486.000	37.915.000	49.974.000	75.410.500
		51	Văn phòng phẩm	402.082.500	7.439.000	20.905.000	13.381.000	64.753.000	42.771.000	57.123.000	45.617.000	36.865.000	39.930.000	73.298.500
		52	Công cụ dụng cụ	64.304.800				26.370.000	34.128.800	776.000	0	1.050.000	1.980.000	-
		99	Vật tư văn phòng khác	46.255.000	2.971.000	7.020.000	1.920.000	4.395.000	1.570.000	11.324.000	6.879.000	9.059.444	8.064.000	2.112.000
	6600		TT, Truyền, liên lạc	70.363.901	2.761.500	14.250.000	12.947.000	4.597.789	3.291.376	11.497.626	7.200.000		2.034.587	2.724.579
		01	Cước phí điện thoại	1.566.226			132.000	88.000		847.990		132.000	88.000	278.236
		03	Cước phí bưu chính	9.981.151	2.761.500	3.868.000		781.000		1.794.636		84.672		671.343
		05	Cước phí internet	48.928.324		10.362.000		3.398.789	3.291.376	7.920.000		8.842.772	1.458.387	1.775.000
		08	Sách, báo, tạp chí thư viện	488.200				0					488.200	
		49	Khác	9.400.000			935.000	330.000		935.000	7.200.000			
	6700		Công tác phí	27.310.000	7.060.000	1.300.000	1.250.000	4.750.000	2.950.000	2.500.000	2.850.000	1.500.000	800.000	2.350.000
		02	Phụ cấp công tác phí	7.060.000	7.060.000									

Số TT	Mục mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vạn phòng lĩnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
04	Khoản công tác phí		15.500.000		1.300.000	1.250.000		2.950.000	2.500.000	2.850.000	1.500.000	800.000	2.350.000
49	Khoản công tác phí		4.750.000				4.750.000						
6750	Chi phí thuê mượn		258.308.000	39.150.000	45.438.000		17.980.000	14.580.000	27.000.000	69.000.000	14.580.000	16.000.000	14.380.000
51	Thuê mượn phương tiện VC		65.250.000	39.150.000	26.100.000								
54	Thuê thiết bị các loại		80.400.000		14.580.000		14.580.000	14.580.000	7.500.000	69.000.000	14.580.000	16.000.000	14.580.000
99	Thuê mượn khác		112.658.000		4.758.000		3.400.000		19.500.000				
6900	Sửa chữa TX-TSCD		47.292.000	10.670.000	1.750.000	650.000	6.490.000	10.507.000	1.740.000	14.770.000		550.000	165.000
12	Thiết bị công nghệ thông tin		28.975.000	9.590.000	1.750.000	650.000	6.490.000	990.000	1.740.000	7.200.000		400.000	165.000
13	Thiết bị và thiết bị văn phòng		13.717.000					9.517.000		4.200.000			
21	Đường điện, cấp thoát nước		3.520.000							3.370.000		150.000	
22	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay		1.080.000	1.080.000									
7000	Chi nghiệp vụ CM ngành		121.911.696	260.150	11.552.762	8.955.654	6.333.606	6.658.388	12.659.828	16.607.120	4.164.896	43.701.658	11.017.534
01	Chi mua hàng hóa, vật tư		121.911.696	260.150	11.552.762	8.955.654	6.333.606	6.658.388	12.659.828	16.607.120	4.164.896	43.701.658	11.017.534
Chi khác			25.336.900	506.000	369.600	195.000	9.630.000	2.089.700	5.601.300	2.897.600	1.500.300	2.418.700	128.700
7750	Chi khác		25.336.900	506.000	369.600	195.000	9.630.000	2.089.700	5.601.300	2.897.600	1.500.300	2.418.700	128.700
56	Chi các khoản phí, lệ phí		3.009.900	506.000	369.600	195.000	9.630.000	2.089.700	5.601.300	2.897.600	1.500.300	2.418.700	128.700
99	Khác		22.327.000				9.630.000	1.400.000	5.400.000	2.495.000	1.134.000	2.268.000	
Chi tiết chi hoạt động thu phí LƯƠNG 310			699.354.593	199.225.506	52.484.909	48.797.266	76.626.466,50	55.957.356	53.238.644	70.409.946	21.435.775	68.045.157	53.133.568
Chi thành toán cả năm			699.354.593	199.225.506	52.484.909	48.797.266	76.626.466,50	55.957.356	53.238.644	70.409.946	21.435.775	68.045.157	53.133.568
6000	Tiền lương		556.857.377	158.101.832	41.505.901	38.727.740	61.035.900,00	44.751.600	42.324.303	56.454.100	17.356.901	54.191.100	42.408.000
01	Lương ngạch bậc		556.857.377	158.101.832	41.505.901	38.727.740	61.035.900	44.751.600	42.324.303	56.454.100	17.356.901	54.191.100	42.408.000
6100	Phụ cấp		9.397.374	3.004.182	992.000	744.000	1.116.000	558.000	837.000	558.000		906.192	682.000
01	Phụ cấp chức vụ		7.375.182	2.725.182	992.000	744.000	1.116.000	558.000	837.000	558.000		906.192	682.000
13	Phụ cấp trách nhiệm		1.116.000	279.000			558.000		279.000				
15	Phụ cấp vượt khung		906.192									906.192	
6300	Các khoản đóng góp		133.099.842	38.119.492	9.987.008	9.325.526	14.474.567	10.647.756	10.077.341	13.397.846	4.078.874	12.947.865	10.043.568
	Các khoản đóng góp (Biên chế)		133.099.842	38.119.492	9.987.008	9.325.526	14.474.567	10.647.756	10.077.341	13.397.846	4.078.874	12.947.865	10.043.568
01	Bảo hiểm xã hội		99.178.400	28.386.856	7.437.134	6.944.540	10.778.933	7.929.180	7.504.403	9.977.120	3.037.460	9.642.024	7.540.751
02	Bảo hiểm y tế		17.002.013	4.866.318	1.274.937	1.190.493	1.847.817	1.339.288	1.286.469	1.710.363	520.707	1.652.920	1.292.704
03	Kinh phí công đoàn		11.252.092	3.244.212	849.958	793.662	1.231.878	906.192	857.646	1.140.242	347.138	1.101.948	779.216
04	Bảo hiểm thất nghiệp		5.667.337	1.622.106	424.979	396.831	615.939	453.096	428.823	570.121	173.569	550.973	430.900
Chi tiết chi hoạt động thu phí LƯƠNG 540			420.882.677	118.723.482	31.684.419	40.786.217	44.979.624,00	32.491.368	29.391.877	42.321.474	12.571.065	42.369.093	26.564.058
Chi thành toán cả năm			420.882.677	118.723.482	31.684.419	40.786.217	44.979.624,00	32.491.368	29.391.877	42.321.474	12.571.065	42.369.093	26.564.058
6000	Tiền lương		335.339.018	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400,00	25.984.800	22.534.200	33.944.400	10.179.000	33.922.800	21.027.600
01	Lương ngạch bậc		335.339.018	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400	25.984.800	22.534.200	33.944.400	10.179.000	33.922.800	21.027.600

Số TT	Mục mục	Tiêu đề	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
6100	Phụ cấp			5.534.784	1.782.000	432.000	648.000	648.000	324.000	486.000	324.000	-	350.784	540.000
	Phụ cấp chức vụ			4.536.000	1.620.000	432.000	648.000	324.000	324.000	324.000	324.000			540.000
13	Phụ cấp trách nhiệm			648.000	162.000			324.000						
15	Phụ cấp vượt khung			350.784						162.000			350.784	
6300	Các khoản đóng góp			80.008.875	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	2.392.065	8.095.509	4.996.458
	Các khoản đóng góp (Biên chế)			80.008.875	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	2.392.065	8.095.509	4.996.458
01	Bảo hiểm xã hội			59.634.642	16.800.210	4.489.695	5.831.595	6.327.720	4.604.040	4.000.185	5.996.970	1.781.325	6.028.572	3.774.330
02	Bảo hiểm y tế			10.223.079	2.880.036	769.662	999.702	1.084.752	789.264	665.746	1.028.052	305.370	1.033.467	647.028
03	Kinh phí công đoàn			6.743.460	1.920.024	513.108	666.468	723.168	526.176	457.164	685.368	203.580	688.980	359.424
04	Bảo hiểm thất nghiệp			3.407.694	960.012	256.554	333.234	361.584	263.088	228.552	342.684	101.790	344.490	215.676
Phi chi cho lệ phí lương 1.490.000				3.302.444.331	33.452.468	255.033.235	635.249.655	363.452.578	319.843.979	264.317.861	172.056.014	136.522.427	392.682.237	729.833.877
Chi thanh toán cá nhân				2.546.083.072	0	181.843.623	544.715.537	272.610.402	207.743.303	189.380.079	108.771.268	107.324.217	306.124.037	627.570.606
6000	Tiền lương			620.486.666	0	147.241.800	199.585.505	-	-	49.080.600	88.073.900	-	19.846.800	116.658.061
	Lương ngạch bậc			620.486.666		147.241.800	199.585.505			49.080.600	88.073.900		19.846.800	116.658.061
6050	Tiền công			1.313.934.912		-	213.526.260	220.470.120	144.297.000	98.047.260	0	86.902.200	166.293.000	384.399.072
51	Tiền công HDLD thường xuyên			1.313.934.912		-	213.526.260	220.470.120	144.297.000	98.047.260	0	86.902.200	166.293.000	384.399.072
6100	Phụ cấp			158.996.338		-	36.457.605	4.200.000	29.536.508	8.992.000	0	-	76.241.385	3.578.840
01	Phụ cấp chức vụ			3.748.840						2.662.000				1.066.840
05	Phụ cấp thêm giờ			111.085.498			27.007.605		20.436.508				63.641.365	
13	Phụ cấp trách nhiệm			2.512.000										2.512.000
49	Trực 1 của			41.650.000			9.450.000	4.200.000	9.100.000	6.300.000			12.600.000	
6300	Các khoản đóng góp			452.665.156		34.601.823	95.146.167	47.940.282	33.909.795	33.270.219	20.697.368	20.422.017	43.742.852	122.934.633
	Các khoản đóng góp (Biên chế)			147.092.278		34.601.823	46.902.594	-	-	12.164.211	20.697.368	-	4.663.997	28.052.285
01	Bảo hiểm xã hội			109.241.212		25.767.315	34.927.464			9.058.455	15.412.934		3.473.189	20.601.855
02	Bảo hiểm y tế			18.727.065		4.417.254	5.987.565			1.552.878	2.642.217		595.404	3.531.747
03	Kinh phí công đoàn			12.881.646		2.944.836	3.991.710			1.055.282	1.761.478		396.936	2.751.434
04	Bảo hiểm thất nghiệp			6.242.355		1.472.418	1.995.855			517.626	880.739		198.468	1.177.249
	Các khoản đóng góp (HDLD)			305.572.878		-	48.243.573	47.940.282	33.909.795	21.106.008	0	20.422.017	39.078.855	94.872.348
01	Bảo hiểm xã hội			227.909.430			35.926.055	35.700.210	25.251.975	15.717.240		15.207.885	29.101.275	71.004.780
02	Bảo hiểm y tế			39.070.188			5.158.754	6.120.036	4.328.910	2.694.364		2.607.066	4.988.790	12.172.248
03	Kinh phí công đoàn			25.569.864			4.105.836	4.080.024	2.885.940	1.796.256		1.738.044	3.325.860	7.637.904
04	Bảo hiểm thất nghiệp			13.023.396			2.052.918	2.040.012	1.442.970	898.128		869.022	1.662.930	4.057.416
Chi hàng hóa dịch vụ				753.092.459	33.452.468	73.189.612	90.534.118	87.637.176	112.100.676	74.937.782	63.284.746	29.198.210	86.494.400	102.263.271
6500	Thi toán DV công cộng			8.971.333	2.567.835	5.247.622	-	1.155.876	-	-	-	-	-	-
01	Tiền điện			6.061.784		4.905.908		1.155.876						
02	Tiền nước			341.714		341.714								
03	Tiền nhiên liệu			1.835.400	1.835.400									
05	Khóa phương tiện theo chế độ			732.435	732.435									
6550	Vật tư văn phòng phẩm			307.012.500	12.528.009	37.820.000	26.677.000	32.067.000	37.489.000	28.841.000	24.285.000	11.201.000	60.245.000	35.859.500

Số TT	Mục mục	Tiêu đề	Chi tiêu	Tổng cộng	Vạn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Tăng Bàng
	51	Văn phòng phẩm		245.690.500	10.278.000	30.160.000	18.877.000	27.926.000	22.449.000	26.965.000	22.594.000	11.201.000	40.657.000	34.583.500
	52	Công cụ dụng cụ		20.650.000			2.800.000	-	10.700.000		250.000		6.900.000	-
	99	Vật tư văn phòng khác		40.672.000	2.250.000	7.660.000	5.000.000	4.141.000	4.340.000	1.876.000	1.441.000		12.688.000	1.276.000
6600		TT, T. truyền, liên lạc		16.484.772	236.983	-	-	9.373.000	-	-	-	-	1.254.000	5.620.789
	01	Cước phí điện thoại		.431.060	236.983									194.077
	03	Cước phí bưu chính		3.531.712				613.000					1.254.000	1.664.712
	05	Cước phí internet		12.522.000				8.760.000						3.762.000
6700		Công tác phí		13.010.000	4.060.000	-	8.550.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	02	Phụ cấp công tác phí		4.060.000	4.060.000									
	04	Khuyến công tác phí		8.950.000			8.550.000	400.000						
6750		Chi phí thuê mượn		49.338.000	13.100.000	4.758.000	28.080.000	3.400.000	-	-	-	-	-	-
	51	Thuế mượn phương tiện VC		13.100.000	13.100.000									
	54	Thuế thiết bị các loại		28.080.000			28.080.000							
	99	Thuế mượn khác		8.158.000		4.758.000		3.400.000						
6800		Sửa chữa TX-TSCD		13.800.000	700.000	1.290.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	1.170.000	-	-	1.000.000	-
	12	Thiết bị công nghệ thông tin		13.600.000	700.000	1.290.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	1.170.000			800.000	
	21	Đường điện, cấp thoát nước		200.000									200.000	
7000		Chi phí vận chuyển		344.475.854	259.650	24.073.990	24.677.118	36.441.300	72.321.676	44.926.782	38.999.746	17.997.210	23.995.400	60.782.982
	01	Chi mua hàng hóa, vật tư		344.475.854	259.650	24.073.990	24.677.118	36.441.300	72.321.676	44.926.782	38.999.746	17.997.210	23.995.400	60.782.982
		Chi khác		3.268.800	-	-	-	3.205.000	-	-	-	0	63.800	-
7750		Chi khác		3.268.800	-	-	-	3.205.000	-	-	-	0	63.800	-
	56	Chi các khoản phí, lệ phí		3.268.800				3.205.000					63.800	
		Chi tiết chi hoạt động thu LP Lương 310.000		160.539.582	-	37.833.237	51.282.751	-	-	13.300.209	22.630.262	-	5.099.563	30.393.560
		Chi thanh toán cá nhân		160.539.582	-	37.833.237	51.282.751	-	-	13.300.209	22.630.262	-	5.099.563	30.393.560
6000		Tiền lương		129.094.532	-	30.634.200	41.524.494	-	-	10.211.400	18.324.100	-	4.129.199	24.271.139
	01	Lương ngạch bậc		129.094.532		30.634.200	41.524.494			10.211.400	18.324.100		4.129.199	24.271.139
6100		Phụ cấp		841.960	-	-	-	-	-	558.000	0	-	-	283.960
	01	Phụ cấp chức vụ		779.960						558.000				221.960
	13	Phụ cấp trách nhiệm		62.000										62.000
6300		Các khoản đóng góp		30.603.090	-	7.199.037	9.758.257	-	-	2.530.809	4.306.162	-	970.364	5.838.461
		Các khoản đóng góp (Biên chế)		30.603.090	-	7.199.037	9.758.257	-	-	2.530.809	4.306.162	-	970.364	5.838.461
	01	Bảo hiểm xã hội		22.728.036		5.360.985	7.266.787			1.894.645	3.206.716		722.612	4.286.231
	02	Bảo hiểm y tế		3.896.235		919.026	1.245.735			323.082	549.723		123.876	734.793
	03	Kinh phí công đoàn		2.680.074		612.684	830.490			215.388	366.482		82.584	572.446
	04	Bảo hiểm thất nghiệp		1.298.745		306.342	415.245			107.694	183.241		41.292	244.931
		Chi tiết chi hoạt động thu LP Lương 540.000		90.670.947	-	21.967.666	26.229.177	-	-	7.722.702	13.184.613	-	-	21.566.763
		Chi thanh toán cá nhân		90.670.947	-	21.967.666	26.229.177	-	-	7.722.702	13.184.613	-	-	21.566.763
6000		Tiền lương		72.895.140	-	17.787.600	21.238.200	-	-	5.929.200	10.675.800	-	-	17.264.340
	01	Lương ngạch bậc		72.895.140		17.787.600	21.238.200			5.929.200	10.675.800		-	17.264.340
6100		Phụ cấp		474.660	-	-	-	-	-	324.000	0	-	-	150.660
	01	Phụ cấp chức vụ		420.660						324.000				96.660

Số TT	Mục mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vấn phòng ính	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Mình Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		13	Phụ cấp trách nhiệm	54.000										54.000
6300			Các khoản đóng góp	17.301.141	-	4.180.086	4.990.977	-	-	1.469.502	2.508.813	-	-	4.151.763
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	17.301.141	-	4.180.086	4.990.977	-	-	1.469.502	2.508.813	-	-	4.151.763
		01	Bảo hiểm xã hội	12.830.265		3.112.830	3.716.695			1.094.310	1.868.265			3.038.175
		02	Bảo hiểm y tế	2.199.474		533.628	637.146			187.596	320.274			520.830
		03	Kinh phí công đoàn	1.538.244		355.752	424.764			125.064	213.516			419.148
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	733.158		177.876	212.302			62.332	106.758			173.610
			CHẾNH LỆCH THU LỖN HƠN CHI	18.354.579.465	3.415.945.555	823.973.862	1.169.674.157	1.861.126.018	3.158.852.047	892.008.981	2.280.587.523	1.126.349.075	2.352.987.297	1.273.074.950
VIII	1%		Trích CCTL	183.545.795	34.159.456	8.239.739	11.696.742	18.611.260	31.588.520	8.920.090	22.805.875	11.263.491	23.529.873	12.730.750
	99%		Trích các quỹ	18.171.033.670	3.381.766.099	815.734.123	1.157.977.415	1.842.514.758	3.127.263.527	883.088.891	2.257.781.648	1.115.085.584	2.329.457.424	1.250.344.200
	25%		Trích quỹ Phát triển HDSN	4.542.758.417	845.446.523	203.933.531	289.494.354	460.628.690	781.815.882	220.772.223	564.445.412	278.771.396	582.364.356	315.086.050
	65%		Trích quỹ Bổ sung thu nhập	11.811.171.885	2.198.160.964	530.227.180	752.685.320	1.197.634.593	2.032.721.293	574.007.779	1.467.558.071	724.805.629	1.514.147.326	819.223.730
	10%		Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.817.103.368	338.178.613	81.573.412	115.797.741	184.251.475	312.726.352	88.308.889	225.778.165	111.508.559	232.945.742	126.034.420
			Quỹ khen thưởng (10%)	181.710.337	33.817.861	8.157.341	11.579.774	18.425.148	31.272.635	8.830.889	22.577.817	11.150.856	23.294.574	12.603.442
			Quỹ phúc lợi (90%)	1.635.393.031	304.360.752	73.416.071	104.217.967	165.826.327	281.453.717	79.478.000	203.200.348	100.357.703	209.651.168	113.430.978

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thuần

GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải



THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN DỊCH VỤ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

DVT: Đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
NGUỒN THU DỊCH VỤ														
I		THU DỊCH VỤ		54.474.857.980	1.518.342.111	4.468.471.092	3.495.761.005	7.518.379.400	10.471.079.000	2.927.811.157	5.663.176.007	3.770.563.500	7.564.906.319	7.076.368.389
		Doanh thu dịch vụ		54.357.568.244	1.416.733.744	4.466.589.000	3.494.782.000	7.516.054.000	10.466.731.000	2.927.536.000	5.661.286.000	3.769.639.000	7.562.417.000	7.073.800.500
		-Doanh thu hoạt động do đặc		54.357.568.244	1.418.733.744	4.466.589.000	3.494.782.000	7.516.054.000	10.466.731.000	2.927.536.000	5.661.286.000	3.769.639.000	7.562.417.000	7.073.800.500
2		Thu lãi tiền gửi		117.289.736	99.608.367	1.882.092	979.005	2.325.400	4.348.000	275.157	1.890.007	924.500	2.489.319	2.567.889
II		NỢP THUẾ		5.441.621.310	146.853.792	446.753.005	349.527.150	751.721.670	1.046.890.500	292.767.358	566.223.100	377.010.125	756.366.166	707.508.444
1		-Thuế VAT		2.717.878.412	70.936.687	223.329.450	174.739.100	375.802.700	523.336.550	146.376.800	283.064.300	188.481.950	378.120.850	353.690.025
		+Thuế VAT 5% từ hoạt động do đặc		2.717.878.412	70.936.687	223.329.450	174.739.100	375.802.700	523.336.550	146.376.800	283.064.300	188.481.950	378.120.850	353.690.025
2		-Thuế TNDN		2.723.742.898	75.917.105	223.423.555	174.788.050	375.918.970	523.553.950	146.390.558	283.158.800	188.528.175	378.245.316	353.818.419
		+Thuế TNDN 5% từ hoạt động do đặc		2.717.878.412	70.936.687	223.329.450	174.739.100	375.802.700	523.336.550	146.376.800	283.064.300	188.481.950	378.120.850	353.690.025
		+Thuế TNDN 5% từ tiền lãi ngân hàng		5.864.486	4.980.418	94.105	48.950	116.270	217.400	13.758	94.500	46.225	124.466	128.394
III		DOANH THU SAU THUẾ		49.033.236.670	1.371.488.319	4.021.718.087	3.146.233.855	6.766.657.730	9.424.188.500	2.635.043.799	5.096.952.907	3.393.553.375	6.808.540.153	6.368.859.945
1		Doanh thu dịch vụ sau thuế		48.921.811.420	1.276.660.370	4.019.930.100	3.145.303.800	6.764.448.600	9.420.057.900	2.634.782.400	5.095.157.400	3.392.675.100	6.806.175.300	6.366.420.450
		-Doanh thu hoạt động do đặc		48.921.811.420	1.276.660.370	4.019.930.100	3.145.303.800	6.764.448.600	9.420.057.900	2.634.782.400	5.095.157.400	3.392.675.100	6.806.175.300	6.366.420.450
2		Lãi tiền gửi sau thuế		111.425.250	94.627.949	1.787.987	930.055	2.209.130	4.130.600	261.399	1.795.507	878.275	2.664.853	2.439.485
IV		Điều chuyển 20% doanh thu sau thuế của các CN về VP tỉnh		-	9.528.990.210	(803.986.020)	(629.060.760)	(1.352.889.720)	(1.884.011.580)	(526.956.480)	(1.019.031.480)	(678.535.020)	(1.361.235.060)	(1.273.284.090)
V		Doanh thu sau thuế bổ sung từ tiền nộp vì phạm CN Bến Cầu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI		KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG		48.921.811.420	10.805.850.580	3.215.944.080	2.516.243.040	5.411.558.880	7.536.046.320	2.107.825.920	4.076.125.920	2.714.140.080	5.444.940.240	5.093.136.360
VII		Chi phí trong năm		18.644.125.968	3.671.802.559	1.841.320.942	1.457.963.271	1.703.448.688	1.661.459.202	1.656.083.997	1.871.828.152	1.360.423.810	1.848.185.835	1.551.007.512
1		Chi phí HD DV trong kỳ		18.644.125.968	3.671.802.559	1.841.320.942	1.457.963.271	1.703.448.688	1.661.459.202	1.656.083.997	1.871.828.152	1.360.423.810	1.848.185.835	1.551.007.512
Chi phục vụ hoạt động dịch vụ				17.414.739.254	3.332.182.538	1.721.478.294	1.349.273.778	1.829.123.425	1.573.904.528	1.566.647.412	1.781.951.518	1.265.558.842	1.743.241.963	1.451.376.956
Chi thanh toán cá nhân				12.807.273.415	2.583.817.371	1.222.855.242	932.604.417	1.179.320.784	1.066.483.765	1.174.076.437	1.188.744.937	976.890.121	1.366.593.424	1.115.796.323
6000		Tiền lương		2.931.233.657	786.541.200	292.174.100	261.098.755	176.118.000	258.410.701	214.560.000	217.331.400	224.408.900	257.412.400	237.178.201
01		Lương chính thức		2.931.233.657	786.541.200	292.174.100	261.098.755	176.118.000	258.410.701	214.560.000	217.331.400	224.408.900	257.412.400	237.178.201
49		Lương khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6050		Tiền công		5.782.441.135	1.042.701.840	579.496.320	359.659.800	639.991.400	419.708.520	555.186.960	595.917.180	469.260.215	586.072.260	534.446.640
51		Tiền công HDBL thường xuyên		5.501.246.015	1.042.701.840	579.496.320	359.659.800	639.991.400	398.648.520	390.918.560	595.917.180	373.595.095	586.072.260	534.446.640
99		Khác		281.193.120	-	-	-	-	21.060.000	164.268.000	-	95.865.120	-	-

Số TT	Mục mục	Tiêu chí tiêu	Tổng cộng	Vạn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		Phụ cấp	537.793.412	83.116.998	27.242.000	42.535.199	27.855.000	99.676.320	37.014.000	56.692.563	24.814.000	111.806.332	27.041.000
	01	Phụ cấp chức vụ	92.678.000	38.889.000	4.619.000	4.023.000	6.705.000	4.023.000	4.023.000	6.705.000	6.705.000	10.281.000	6.705.000
	05	Phụ cấp thêm giờ	193.409.414			16.780.199		77.071.320	-	26.923.553	-	72.634.332	
	13	Phụ cấp trách nhiệm	20.710.000	2.682.000	3.123.000	2.682.000		2.682.000	1.341.000	3.564.000	2.359.000	1.341.000	936.000
	14	Phụ cấp trực	211.400.000	34.200.000	19.500.000	15.900.000	18.000.000	15.900.000	28.500.000	19.500.000	15.750.000	24.750.000	19.400.000
	15	Phụ cấp vượt khung	7.345.998	7.345.998					-				
	49	Trực 1 cửa	12.260.000			3.150.000	3.150.000		3.150.000			2.800.000	
6300		Các khoản đóng góp	2.021.335.211	436.362.333	202.057.822	148.975.663	193.361.384	156.433.224	170.225.471	186.883.794	153.397.606	199.927.432	174.710.482
		Các khoản đóng góp (Biên chế)	713.571.346	195.702.405	69.746.383	64.455.610	42.963.405	61.671.918	51.367.002	52.848.551	54.987.556	63.135.549	56.892.967
	01	Bảo hiểm xã hội	531.695.380	145.735.841	51.938.797	47.998.658	31.994.025	45.925.896	38.252.022	39.205.367	40.948.180	47.015.835	42.679.559
	02	Bảo hiểm y tế	91.147.775	24.983.282	8.903.793	8.228.376	5.484.690	7.873.011	6.557.490	6.121.092	7.019.688	8.058.857	7.316.496
	03	Kinh phí công đoàn	60.345.600	16.655.522	5.935.862	5.485.584	3.656.460	5.248.674	4.371.650	4.480.728	4.679.792	5.373.238	4.458.080
	04	Bảo hiểm thất nghiệp	30.382.591	8.327.760	2.967.931	2.742.792	1.828.230	2.624.337	2.185.830	2.240.364	2.339.896	2.586.619	2.438.832
		Các khoản đóng góp (HDLĐ)	1.307.763.865	240.659.928	132.311.439	84.520.053	150.397.979	94.761.306	118.858.469	134.235.243	98.410.050	135.791.883	117.817.515
	01	Bảo hiểm xã hội	975.346.715	179.214.840	98.529.795	62.940.465	111.998.495	70.566.930	88.511.535	99.962.415	74.110.050	101.121.615	88.390.575
	02	Bảo hiểm y tế	167.202.294	30.722.544	16.890.822	10.789.794	19.199.742	12.097.188	15.173.406	17.136.414	12.704.580	17.335.134	15.152.670
	03	Kinh phí công đoàn	109.480.656	20.481.696	11.260.548	7.193.196	12.799.828	8.064.792	10.115.604	11.424.276	7.360.560	11.556.756	9.223.380
	04	Bảo hiểm thất nghiệp	55.734.220	10.240.848	5.630.274	3.596.398	6.399.914	4.032.396	5.057.924	5.712.138	4.234.860	5.778.378	5.050.890
6400		Các khoản TT cá nhân khác	1.534.470.000	235.095.000	121.885.000	114.425.000	141.995.000	132.255.000	197.090.000	131.920.000	105.010.000	212.375.000	142.420.000
	01	Tiền ăn	1.534.470.000	235.095.000	121.885.000	114.425.000	141.995.000	132.255.000	197.090.000	131.920.000	105.010.000	212.375.000	142.420.000
Chi hàng hóa dịch vụ			4.317.611.353	690.835.297	453.889.452	371.618.428	427.486.580	478.371.591	376.591.067	560.899.381	262.082.870	368.404.139	327.431.448
6500		Th. toán DV công cộng	378.086.076	63.982.187	33.024.198	8.203.809	56.265.790	29.321.610	39.120.800	33.139.133	48.740.936	21.434.065	44.853.548
	01	Tiền điện	357.080.458	54.906.324	28.183.246	7.257.066	56.265.790	29.321.610	37.320.800	31.942.033	47.390.936	21.434.065	43.058.588
	02	Tiền nước	8.747.886	3.360.191	4.840.952	546.743							
	03	Tiền nhiên liệu	1.522.720	1.122.720		400.000							
	04	Và sinh môi trường	4.944.960						1.800.000		1.350.000		1.794.960
	05	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5.790.052	4.592.952						1.197.100			
6550		VAT tư vấn phòng phẩm	1.092.198.010	129.664.350	106.844.000	94.010.700	129.743.000	97.945.700	120.225.800	124.756.000	80.944.060	123.058.600	85.005.800
	51	Văn phòng phẩm	808.242.400	48.555.000	66.145.000	74.542.000	112.555.000	75.083.000	97.588.000	103.520.000	71.941.000	77.846.600	80.462.800
	52	Công cụ dụng cụ	138.393.150	67.378.350	7.750.000	390.000	5.920.000	13.250.000	4.924.800	9.530.000	-	29.250.000	
	99	Vật tư văn phòng khác	145.562.460	13.731.000	32.949.000	19.078.700	11.264.000	9.612.700	17.713.000	11.706.000	9.003.060	15.962.000	4.543.000
6600		TT, T truyền, liên lạc	852.733.701	141.884.344	76.395.190	75.532.575	92.154.000	64.991.259	70.324.793	88.939.852	44.722.122	102.779.040	95.020.526
	01	Cước thoại trong nước	3.245.540	810.800	72.080	66.000	66.000	396.000	819.660	220.000	396.000	47.000	352.000
	03	Cước phí bưu chính	19.093.008	6.490.800	1.078.110	832.572	396.000	1.416.744		1.971.588	331.128	5.314.540	1.261.526
	05	Cước phí internet	56.353.309	7.476.000	-	1.813.403	792.000	14.168.515	5.455.133	4.548.264	3.599.994	8.393.000	10.107.000
	06	Tuyến truyền	6.400.000	6.400.000			-			-	-		
	08	Sách, báo, tập chí thư viện	15.824.670	15.315.170								509.500	
	18	Khoản điện thoại	721.100.000	84.400.000	72.550.000	69.800.000	90.900.000	49.000.000	64.050.000	82.200.000	39.900.000	86.000.000	83.300.000
	49	Khác	30.717.174	20.991.574	2.695.000	3.020.600					495.000	3.515.000	

Số TT	Mục	Tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	6650	Hội nghị		21.000.000	21.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6699	Chi phí khác		21.000.000	21.000.000									
	6700	Công tác phí		343.553.000	61.038.000	46.950.000	54.100.000	61.200.000	22.940.000	7.040.000	54.200.000	5.300.000	14.495.000	16.290.000
	01	Vé máy bay tàu xe		33.893.000	27.998.000			150.000					5.595.000	150.000
	02	Phụ cấp công tác phí		20.890.000	18.630.000			340.000		490.000	490.000		600.000	340.000
	03	Tiền thuê phòng ngủ		11.060.000	8.960.000			350.000		700.000	700.000		-	350.000
	04	Khoản công tác phí		277.710.000	5.450.000	46.950.000	54.100.000	61.200.000	22.100.000	5.850.000	53.010.000	5.300.000	8.300.000	15.450.000
	6750	Chi phí thuê mượn		796.678.850	117.270.240	108.964.000	72.880.000	8.500.000	188.720.320	70.069.290	172.925.000	29.850.000	16.000.000	11.500.000
	51	Thuế phương tiện vận chuyển		54.750.000	45.700.000					54.469.290	4.700.000	2.850.000		1.500.000
	54	Thuế môn thuế bị chuyển dụng		315.591.850	47.706.240	70.416.000	36.720.000		96.280.320			-		10.000.000
	99	Thuế môn khác		426.337.000	23.864.000	38.548.000	36.160.000	8.500.000	92.440.000	15.600.000	168.225.000	27.000.000	16.000.000	
	6900	Sửa chữa TX-TSCĐ		100.199.000	16.845.000	17.230.000	4.448.000	3.810.000	5.330.000	21.580.000	18.180.000	2.246.000	10.530.000	-
	05	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		1.296.000								1.296.000		
	07	Nhà cửa		10.000.000	10.000.000							-		
	12	Thiết bị tin học		65.893.000	6.845.000	15.070.000	1.898.000	3.810.000	5.330.000	9.460.000	12.800.000	950.000	9.730.000	
	13	Tài sản và thiết bị văn phòng		4.430.000		800.000	2.550.000				1.080.000			
	21	Đường điện, cấp thoát nước		3.280.000		1.360.000				1.120.000			800.000	
	49	Sửa chữa khác		11.000.000						11.000.000				
	7000	Chi ngân vụ CM ngành		733.162.716	139.152.176	64.482.064	62.443.344	75.813.790	69.132.802	48.230.384	68.759.396	50.279.752	80.107.434	74.761.574
	01	Vật tư, hàng hóa dùng cho CM		17.162.716	9.152.176	482.064	443.344	1.813.790	1.132.802	230.384	759.396	279.752	2.107.434	761.574
	04	Trang phục đồng phục		716.000.000	130.000.000	64.000.000	62.000.000	74.000.000	68.000.000	48.000.000	68.000.000	50.000.000	78.000.000	74.000.000
	Chi khác			289.654.486	57.528.870	44.733.600	44.960.933	22.316.061	29.049.072	15.979.914	32.307.200	26.585.251	8.244.400	8.149.185
	7750	Chi khác		205.690.486	57.528.870	18.003.600	18.230.933	12.996.061	29.049.072	15.979.914	16.269.200	21.239.251	8.244.400	8.149.185
	56	Chi các khoản phí, lệ phí		47.840.399	13.260.197	4.087.600	3.944.433	2.994.061	7.073.072	2.666.400	5.425.200	2.251.251	3.190.000	2.948.185
	61	Chi tiếp khách		33.737.800	3.120.000		5.168.800		10.450.000		3.999.000	11.000.000		
	99	Khác		124.112.287	41.148.673	13.916.000	9.117.700	10.002.000	11.526.000	13.313.514	6.845.000	7.988.000	5.054.400	5.201.000
	7850	Chi công tác Đảng		92.284.000	-	26.730.000	26.730.000	9.320.000			16.038.000	5.346.000		
	7854	Chi phụ cấp cấp ủy		86.184.000		26.730.000	26.730.000	3.240.000	3.240.000		16.038.000	5.346.000	4.860.000	
	04	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương		6.080.000				6.080.000						
	Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 310.000Đ			781.845.023	214.536.770	76.538.887	70.376.110	46.975.694	67.856.898	56.443.098	57.565.329	59.865.464	69.109.181	62.577.592
	Chi thanh toán cá nhân			781.845.023	214.536.770	76.538.887	70.376.110	46.975.694	67.856.898	56.443.098	57.565.329	59.865.464	69.109.181	62.577.592
	6000	Tiền lương		609.721.509	163.642.800	60.787.900	55.570.884	36.642.000	53.630.826	44.640.000	45.216.600	46.689.100	53.555.600	49.345.799
	01	Lương chính thức		609.721.509	163.642.800	60.787.900	55.570.884	36.642.000	53.630.826	44.640.000	45.216.600	46.689.100	53.555.600	49.345.799
	6100	Phụ cấp		23.662.362	10.177.362	1.240.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.116.000	1.395.000	1.736.000	2.418.000	1.395.000
	01	Phụ cấp chức vụ		19.282.000	8.091.000	961.000	837.000	1.395.000	837.000		1.395.000	1.395.000	2.139.000	1.395.000
	13	Phụ cấp trách nhiệm		2.852.000	558.000	279.000	558.000		558.000	279.000		341.000	279.000	
	15	Phụ cấp vượt khung		1.528.362	1.528.362									
	6300	Các khoản đóng góp		148.461.152	40.716.608	14.510.987	13.410.226	8.938.694	12.831.072	10.687.098	10.953.729	11.440.364	13.135.581	11.836.793
		Các khoản đóng góp (biên chế)		148.461.152	40.716.608	14.510.987	13.410.226	8.938.694	12.831.072	10.687.098	10.953.729	11.440.364	13.135.581	11.836.793
	01	Bảo hiểm xã hội		110.621.183	30.320.879	10.806.053	9.986.338	6.656.474	9.555.054	7.958.478	8.157.033	8.519.420	9.781.815	8.879.639

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		02	Bảo hiểm y tế	18.963.639	5.197.869	1.852.467	1.711.944	1.141.110	1.638.009	1.364.310	1.398.348	1.460.472	1.676.883	1.522.227
		03	Kinh phí công đoàn	12.555.122	3.465.240	1.234.978	1.141.296	760.740	1.092.006	909.540	932.232	973.648	1.117.922	927.520
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	6.321.208	1.732.620	617.489	570.648	380.370	546.003	454.770	466.116	486.824	558.961	507.407
	Chi nhue vu hoạt động dịch vụ Lương 540.000D			447.541.697	125.083.257	43.503.767	38.313.363	27.349.569	39.697.776	32.993.487	32.311.305	35.007.504	36.434.697	37.052.964
			Chi thanh toán cá nhân	447.541.697	125.083.257	43.503.767	38.313.363	27.349.569	39.697.776	32.993.487	32.311.305	35.007.504	36.434.697	37.052.964
	6000		Tiền lương	348.689.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.355.400	28.236.600	29.192.400
		01	Lương chính thức	348.689.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.355.400	28.236.600	29.192.400
	6100		Phụ cấp	13.793.436	5.909.436	864.000	810.000	810.000	810.000	648.000	810.000	1.026.000	1.296.000	810.000
		01	Phụ cấp chức vụ	11.232.000	4.698.000	702.000	486.000	810.000	486.000	486.000	810.000	810.000	1.134.000	810.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	1.674.000	324.000	162.000	324.000		324.000	162.000		216.000	162.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	887.436	887.436									
	6300		Các khoản đóng góp	85.056.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
			Các khoản đóng góp (biên chế)	85.056.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
		01	Bảo hiểm xã hội	63.341.781	17.678.436	6.113.205	5.545.260	3.875.445	5.579.280	4.652.235	4.578.525	4.529.120	5.139.855	5.250.420
		02	Bảo hiểm y tế	10.858.593	3.030.591	1.047.978	950.616	664.362	956.448	797.526	784.890	844.992	881.118	900.072
		03	Kinh phí công đoàn	7.239.060	2.020.392	698.652	633.744	442.908	637.632	531.684	523.260	563.328	587.412	600.048
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	3.619.530	1.010.196	349.326	316.872	221.454	318.816	265.842	261.630	281.664	293.706	300.024
2			Chi phí khấu hao TSCĐ	-										
VII			Chênh lệch thu lớn hơn chi	30.277.685.452	7.134.048.021	1.374.623.138	1.058.279.769	3.708.110.192	5.854.587.118	451.741.923	2.204.297.768	1.353.714.270	3.596.154.405	3.542.128.848
VIII	1%		Trích CCTL	302.776.855	71.340.481	13.746.231	10.582.798	37.081.102	58.545.871	4.517.419	22.042.978	13.537.143	35.991.544	35.421.288
	99%		Trích các quỹ	29.974.908.597	7.062.707.540	1.360.876.907	1.047.696.971	3.671.029.090	5.796.041.247	447.224.504	2.182.254.790	1.340.177.127	3.560.192.861	3.506.707.560
		25%	Trích quỹ Phát triển HBSN	7.493.727.149	1.765.676.883	340.219.227	261.924.243	917.757.273	1.449.010.312	111.806.126	545.563.698	335.044.282	890.048.215	876.676.890
		65%	Trích quỹ Bảo sung thu nhập	19.483.690.588	4.590.759.898	884.569.990	681.003.031	2.386.168.909	3.767.426.811	290.665.928	1.418.465.614	871.115.133	2.314.125.360	2.279.359.914
		10%	Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	2.997.490.860	706.270.759	136.087.690	104.769.697	367.102.908	579.604.124	44.722.450	218.225.478	134.017.712	356.019.286	350.670.755
			Quỹ Khen thưởng (10%)	299.749.086	70.627.075	13.608.769	10.476.970	36.710.291	57.960.412	4.472.245	21.822.548	13.401.771	35.601.929	35.067.076
			Quỹ phúc lợi (90%)	2.697.741.774	635.643.684	122.478.921	94.292.727	330.392.617	521.643.712	40.250.205	196.402.930	120.615.941	320.417.357	315.603.680

Ghi chú: Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa bao gồm phần tiền lãi suất khi trừ thuế TNDN, phần lãi này được bổ sung 100% vào Quỹ PTBDSN: 111.425.250 đồng.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thuận



Trần Quang Khải